

**CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN LINH VY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN LINH VY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108790850

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                 | 4229        |
| 2.  | Xây dựng công trình thủy                                                                          | 4291        |
| 3.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                   | 4292        |
| 4.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                             | 4293        |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                        | 4299        |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                            | 4311        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                 | 4312        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                             | 4321        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390        |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                               | 4610        |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm) | 4620(Chính) |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                    | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                               | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                            | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Không kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                   | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                 | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                | 5221 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                               | 5222 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 43. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp<br>luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                    | 6619 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 47. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 48. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                      | 7830 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                             | 8110 |
| 50. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                               | 8211 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                   | 9632 |
| 53. | Trồng lúa                                                                                                                           | 0111 |
| 54. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                             | 0112 |
| 55. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                | 0118 |
| 56. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                    | 0121 |
| 57. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128 |
| 58. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141 |
| 59. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145 |
| 60. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146 |
| 61. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020 |
| 62. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030 |
| 63. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                 | 1050 |
| 64. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                       | 1062 |
| 65. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621 |
| 66. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                          | 2391 |
| 68. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                               | 2392 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                       | 2393 |
| 70. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                  | 2394 |
| 71. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                       | 3700 |
| 72. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                      | 3811 |
| 73. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                            | 3812 |
| 74. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                            | 3821 |
| 75. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                  | 3822 |
| 76. | Tái chế phế liệu                                                                                                                    | 3830 |
| 77. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101 |
| 78. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102 |
| 79. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 3600 |
| 80. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211 |
| 81. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212 |
| 82. | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221 |
| 83. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222 |
| 84. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LƯƠNG TIẾN QUÂN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 27/10/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084002233

Ngày cấp: 16/06/2014

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Vĩnh Lộc, Xã Thụ Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Vĩnh Lộc, Xã Thụ Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯƠNG TIẾN QUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 27/10/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084002233

Ngày cấp: 16/06/2014

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Vĩnh Lộc, Xã Thụ Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Vĩnh Lộc, Xã Thụ Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội